TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 685/2024/HS-PT
Ngày 20 tháng 8 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Vương Minh Tâm

Ông Ngô Mạnh Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Châu Loan – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Toàn – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 289/2024/TLPT-HS ngày 17 tháng 4 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Thiện N, Võ Trí P, Trần Thanh B do có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; kháng cáo của bị cáo Võ Trí P, bị cáo Trần Thanh B; kháng cáo của các bị hại là Nguyễn Hùng D, Đặng Thanh S, Nguyễn Ngọc H đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2024/HS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Bị cáo không có kháng cáo, bị kháng cáo, bị kháng nghị:

Họ và tên: Nguyễn Thiện N; Giới tính: Nam; Sinh ngày 02 tháng 9 năm 1982, tại Đồng Tháp; Nơi thường trú: Số B, đường Đ, tổ C, khóm M, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: (Không); Số Thẻ căn cước công dân: 087082006841, cấp ngày 09/8/2022, nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ C2; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Nhân viên Ngân hàng V – Chi nhánh Đ; Con ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1956; Vợ: Bùi Ngọc T1, sinh năm 1986; Có 02 con, sinh năm 2010 và năm 2014; Tiền án, tiền sự: Không; Ra đầu thú và bị tạm giữ ngày 29/01/2022; Tạm giam ngày 07/02/2022; Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đ (có mặt).

Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Nguyễn Thiện N: Luật sư Nguyễn Văn T2 - Văn phòng L4, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- Bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo, bị kháng nghị:

1. Họ và tên: Võ Trí P; Giới tính: Nam; Sinh ngày 04 tháng 4 năm 1977, tại Đồng Tháp; Nơi thường trú: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: (Không); Số chứng minh nhân dân: 340936578, cấp ngày 19/9/2019, nơi cấp: Công an tỉnh Đ; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Làm vườn; Con ông Võ Thành T3, sinh năm 1927 (chết) và bà Bùi Hồng C, sinh năm 1935 (chết); Vợ: Đặng Thị D1, sinh năm 1973; Có 01 con, sinh năm 2003; Tiền án, tiền sự: Không; Tạm giữ, tạm giam: (Không); Bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; Bị cáo tại ngoại (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Võ Trí P: Luật sư Đỗ Quốc H1 và Nguyễn Huỳnh Văn K - Công ty L5, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (đều có mặt).

2. Họ và tên: Trần Thanh B; Tên gọi khác: L; Giới tính: Nam; Sinh ngày 29 tháng 11 năm 1968, tại Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi đăng ký thường trú: Số D đường L, Phường E, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi ở hiện tại: Số C đường Đ, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: (Không); Số chứng minh nhân dân: 022221179, cấp ngày 23/7/2012, nơi cấp: Công an Thành phố H; Trình độ học vấn: 08/12; Nghề nghiệp: Làm thuê; Con ông Trần Văn B2, sinh năm 1931 (chết) và bà Lương Thị H2, sinh năm 1932 (chết); Vợ: Nguyễn Thị Ngọc D2, sinh năm 1971; Có 02 con sinh năm 1994 và năm 2002; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 27/10/2005, bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 03 năm tù theo Bản án số 181/ST về tội đánh bạc, bị cáo đã chấp hành xong bản án; Tạm giữ, tạm giam: (Không); Bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; Bị cáo tại ngoại (có mặt).

Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Trần Thanh B: Luật sư Nguyễn Văn T2 - Văn phòng L4, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- Bị hại có kháng cáo:

1. Ông Đặng Thanh S, sinh năm 1964 (có mặt);

Nơi cư trú: Số D, đường N, tổ I, khóm A, phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1994 (vắng mặt);

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở hiện nay: Hẻm B đường N, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc H: Ông Nguyễn Phước L1, sinh năm 1980; Nơi cư trú: Số C đường N, phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

3. Ông Nguyễn Hùng D, sinh năm 1979 (có mặt);

Nơi cư trú: Số D đường C, Phường C, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Dương Tấn L2, sinh năm 1992 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Tổ A, Ấp A, xã M, huyện C, Đồng Tháp.

2. Phạm Thị Minh H3, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Nơi cư trí: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Võ Thị Tuyết H4, sinh năm 1972 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp K, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Phạm Kim H5, sinh năm 1960 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Tổ A, ấp M, xã M, tỉnh Đồng Tháp.

5. Lê Thị Thanh H6, sinh năm 1974 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

6. Bùi Ngọc T1, sinh năm 1986 (vắng mặt);

7. Nguyễn Thị B1, sinh năm 1956 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Số B, Đ, tổ C, khóm M, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

8. Nguyễn Ngọc T4, sinh năm 1987 (vắng mặt);

Nơi cư trí: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thiện N, Võ Trí P và Trần Thanh B có mối quan hệ tình cảm anh em ngoài xã hội. Để có tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân, Nguyễn Thiện N, Võ Trí P, Trần Thanh B cùng thực hiện hành vi gian dối để những người bị hại tin tưởng giao tiền cho N chiếm đoạt. Hành vi phạm tội cụ thể của từng bị can thể hiện như sau:

1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo Nguyễn Thiện N:

Nguyễn Thiện N là cán bộ tín dụng của Ngân hàng V – Chi nhánh Đ từ năm 2008 đến ngày 31/12/2021 thì nghỉ việc. Giữa năm 2019, N vay tiền của nhiều người dẫn đến không còn khả năng trả nợ nhưng không chịu dừng lại mà tiếp tục dùng thủ đoạn gian dối để những người bị hại tin tưởng đưa tiền cho N chiếm đoạt.

Để tạo lòng tin cho các bị hại, N đưa ra thông tin gian dối là vay tiền cho các khách hàng của mình đáo hạn Ngân hàng. N đưa ra các giấy tờ và nói là hợp đồng vay vốn của khách hàng để các bị hại tin tưởng hoặc có trường hợp N thuê một số cá nhân đóng giả là khách hàng của N đến gặp các bị hại. Khi đó N nói là khách hàng của N đang cần vay tiền để đáo hạn Ngân hàng, hứa hẹn với các bị hại trong vòng từ 05 đến 10 ngày (tùy khoản vay) sẽ trả lại gốc và trả lãi cho các bị hại nên

họ tin tưởng và đồng ý cho N vay tiền ngày càng nhiều hơn. Sau khi nhận được tiền của các bị hại thì N sử dụng trả nợ trước đó và sử dụng vào các mục đích cá nhân hết. Bằng thủ đoạn gian dối như trên, từ năm 2021 đến tháng 01/2022, N vay của 12 người bị hại với tổng số tiền 70.750.000.000 đồng chiếm đoạt rồi bỏ trốn, không còn khả năng trả lại cho họ, gồm các ông bà như sau: Ông Đặng Thanh S 15.700.000.000 đồng, Nguyễn Văn A 1.000.000.000 đồng (vay 4.000.000.000 đồng đã trả gốc và lãi 3.000.000.000 đồng), Nguyễn Thanh L3 12.000.000.000 đồng, Nguyễn Đức T5 7.800.000.000 đồng (vay 10.800.000.000 đồng trả 3.000.000.000 đồng), Phan Thanh H7 5.600.000.000 đồng, Hoàng Đăng K1 7.500.000.000 đồng (vay 11.000.000.000 đồng đã trả được 3.500.000.000 đồng), Nguyễn Ngọc H 10.250.000.000 đồng, Nguyễn Thị Tuyết N1 1.000.000.000 đồng, Nguyễn Thị Thu H8 9.500.000.000 đồng, Nguyễn Thanh H9 250.000.000 đồng, Nguyễn Trung N2 100.000.000 đồng, Nguyễn Hùng D 50.000.000 đồng.

Trong số 12 người bị hại mà N2 lừa đảo chiếm đoạt thì có những trường hợp N2 nhờ những người đóng và ký giả là khách hàng của N2 để N2 chiếm đoạt tiền của những người bị hại, cụ thể như sau:

Trường hợp của ông Đặng Thanh S cho N2 vay và nhận tiền trước đó là 14.500.000.000 đồng. Để tiếp tục vay thêm tiền từ ông S thì N2 đã đưa ra thông tin gian dối là "Hỗ trợ làm hồ sơ vay tiền" để các đương sự Võ Thị Tuyết H4, Lê Thị Thanh H6, Phạm Thị Minh H3, Nguyễn Ngọc T4, Dương Tấn L2 và Phạm Kim H5 đến gặp ông S ký vào các giấy biên nhận tiền do N2 đưa ra (biên nhận trống, không viết thông tin số tiền), sau khi họ ký vào các giấy biên nhận tiền thì N2 bồi dưỡng cho họ tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng, sau đó N2 ghi số tiền vào 06 biên nhận với tổng số tiền là 15.700.000.000 đồng (mỗi giấy biên nhận cao nhất là 3.500.000.000 đồng, thấp nhất là 700.000.000 đồng). Thực tế trong ngày 20/01/2022 N2 chỉ nhận của ông S 1.200.000.000 đồng, các giấy biên nhận tiền chỉ là hợp thức lại số tiền nhận trước đó 14.500.000.000 đồng. Các đương sự này hoàn toàn không biết việc N2 nợ tiền trước đó của ông S và họ cũng không nhận khoản tiền nào từ ông Đặng Thanh S sau khi ký vào giấy biên nhận.

2. Hành vi giúp sức của bị cáo Võ Trí P và bị cáo Trần Thanh B đối với bị cáo Nguyễn Thiện N trong vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

Võ Trí P và Nguyễn Thiện N là bạn bè làm ăn bên ngoài xã hội. Ngày 31/12/2021, P chỉ có nhu cầu vay số tiền 650.000.000 đồng để đáo nợ Ngân hàng nhưng để giúp N trong việc vay tiền nên cả hai bàn bạc nói dối với Nguyễn Ngọc H để ông H tin tưởng cho P và N vay số tiền 7.000.000.000 đồng, sau khi nhận được tiền từ ông H thì P sử dụng 650.000.000 đồng trả nợ ngân hàng, số tiền còn lại chuyển vào tài khoản của Trần Thanh B do N nhờ, sau đó N kêu B rút ra đưa lại cho N chiếm đoạt 6.350.000.000 đồng rồi N sử dụng hết mà không còn khả năng trả lại cho ông H. Ngoài ra, trước đó P còn giới thiệu cho N 02 khách hàng đến để ký đáo hạn Ngân hàng nhưng N không cho tiền. Hiện tại P đã trả lại cho H 500.000.000 đồng.

Sau khi Nguyễn Ngọc H đòi lại tiền 7.000.000.000 đồng đã vay trước đó thì Nguyễn Thiện N viện lý do hồ sơ trục trặc và có hồ sơ đáo hạn Ngân hàng cho

khách Trần Thanh B cần vay số tiền 4.000.000.000 đồng. Bản thân B không có nhu cầu vay vốn và cũng không có hồ sơ đáo hạn Ngân hàng nhưng vẫn giúp N ký vào biên nhận để N vay được tiền của Nguyễn Ngọc H với số tiền 4.000.000.000 đồng, nếu B không ký vào biên nhận thì H sẽ không cho N vay tiền. Sau khi nhận được tiền từ H thì N cho B 200.000 đồng. Ngoài ra, trước đó B cũng đã một lần giúp N ký hồ sơ đáo hạn Ngân hàng thì N cho B 500.000 đồng.

Tại Bản kết luận giám định số: 290/KL-KTHS ngày 14/4/2022 của Phòng K2 - Công an tỉnh Đ kết luận: Chữ ký và chữ viết mang tên Nguyễn Thiện N trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A15 (các biên nhận của Đặng Thanh S, Hoàng Đăng K1, Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Văn A, Phan Thanh H7, Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Thị Tuyết N1, Nguyễn Đức T5) so với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Thiện N trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1, M2 (bản ghi lời khai và bản tường trình của Nguyễn Thiện N) là do cùng một người viết, ký ra (trừ chữ viết họ tên Võ Trí P, Trần Thanh B dưới mục "người mượn tiền" trên A4, A5; chữ viết họ tên Võ Thị Tuyết H4, Lê Thị Thanh H6, Phạm Thị Minh H3, chữ ký dạng chữ viết tên T4, chữ viết họ tên Nguyễn Ngọc T4, chữ ký dạng chữ viết tên L2, chữ viết họ tên Dương Tấn L2 dưới mục "Biên nhận tiền" trên A8, A9, A10, A11, A13; chữ viết ở góc dưới bên phải trên A12, chữ viết Hoàng Đăng K1 và Huỳnh Thị Lan C1 tên A15).

Tại Bản kết luận giám định số: 769/KL-KTHS ngày 10/9/2022 của Phòng K2 Công an tỉnh Đ kết luận:

+ Chữ ký, chữ viết họ tên Võ Trí P trên biên nhận vay tiền của Nguyễn Ngọc H với chữ ký, chữ viết của Võ Trí P là do cùng một người ký và viết ra.

+ Chữ ký, chữ viết họ tên Trần Thanh B trên biên nhận vay tiền của Nguyễn Ngọc H với chữ ký, chữ viết của Trần Thanh B là do cùng một người ký và viết ra.

+ Chữ ký, chữ viết họ tên Võ Thị Tuyết H4 trên các biên nhận vay tiền của Đặng Thanh S so với chữ ký, chữ viết Võ Thị Tuyết H4 là do cùng một người ký và viết ra.

+ Chữ ký, chữ viết họ tên Phạm Thị Minh H3 trên biên nhận vay tiền của Đặng Thanh S so với chữ ký, chữ viết Phạm Thị Minh H3 là do cùng một người ký và viết ra.

+ Chữ ký, chữ viết họ tên Phạm Kim H5 trên biên nhận vay tiền của Đặng Thanh S so với chữ ký, chữ viết Phạm Kim H5 là do cùng một người ký và viết ra.

+ Chữ ký, chữ viết họ tên Dương Tấn L2 trên biên nhận vay tiền của Đặng Thanh S so với chữ ký, chữ viết Dương Tấn L2 là do cùng một người ký và viết ra.

Tài sản tạm giữ: Bà Nguyễn Thị B1 (mẹ ruột N) đã nộp 1.000.000.000 đồng để bảo đảm khắc phục trong vụ án.

Trách nhiệm dân sự: Nguyễn Thiện N thống nhất số tiền chiếm đoạt và đồng ý bồi thường cho 12 bị hại với tổng số tiền 70.750.000.000 đồng nhưng hiện tại đã tác động gia đình nộp được 1.000.000.000 đồng để khắc phục. Võ Trí P đã nộp lại số tiền 500.000.000 đồng cho ông H để khắc phục và thống nhất nộp số tiền còn lại 150.000.000 đồng nhưng chưa có điều kiện, Trần Thanh B thống nhất nộp lại số tiền mà N đã cho 700.000 đồng. Những người bị hại yêu cầu xử lý hành vi của các bị cáo theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2024/HS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2024 Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Thiện N, Võ Trí P và Trần Thanh B cùng phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản";

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thiện N 20 (hai mươi) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 29/01/2022.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Võ Trí P 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành hình phạt.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Trần Thanh B 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành hình phạt.

Hình phạt bổ sung: Do gia đình của các bị cáo hiện đang gặp khó khăn về kinh tế nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ 589 Bộ luật dân sự.

+ Buộc bị cáo Nguyễn Thiện N bồi thường cho 12 bị hại với tổng số tiền là 70.750.000.000 đồng. Cụ thể: Ông Đặng Thanh S 15.700.000.000 đồng, Nguyễn Văn A 1.000.000.000 đồng, Nguyễn Thanh L3 12.000.000.000 đồng, Nguyễn Đức T5 7.800.000.000 đồng, Phan Thanh H7 5.600.000,000 đồng, Hoàng Đăng K1 7.500.000.000 đồng, Nguyễn Ngọc H 10.250.000.000 đồng, Nguyễn Thị Tuyết N1 1.000.000.000 đồng, Nguyễn Thị Thu H8 9.500.000.000 đồng, Nguyễn Thanh H9 250.000.000 đồng, Nguyễn Trung N2 100.000.000 đồng, Nguyễn Hùng D 50.000.000 đồng.

+ Buộc bị cáo Võ Trí P bồi thường cho bị hại Nguyễn Ngọc H số tiền 150.000.000 đồng.

+ Buộc những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phải nộp lại số tiền gồm: Trần Thanh B số tiền 700.000 đồng (đã nộp xong),Võ Thị Tuyết H4 5.000.000 đồng, Phạm Kim H5 5.000.000 đồng, Dương Tấn L2 3.000.000 đồng,

Phạm Thị Minh H3 4.000.000 đồng để bảo đảm thi hành án cho các bị hại trong vụ án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chưa thi hành án cho đến khi thi hành xong.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/3/2024, bị hại Nguyễn Hùng D kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thiện N.

Ngày 07/3/2024, bị cáo Trần Thanh B kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 12/3/2024, bị hại Đặng Thanh S kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thiện N.

Ngày 18/3/2024, bị cáo Võ Trí P có đơn kháng cáo kêu oan, đề nghị huỷ bản án sơ thẩm.

Ngày 20/3/2024, bị hại Nguyễn Ngọc H kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thiện N, buộc bị cáo Võ Trí P bồi thường cho H số tiền 6.500.000.000 đồng, bị cáo N bồi thường số tiền 3.900.000.000 đồng.

Ngày 29/3/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 08/QĐ/VC3-V1 kháng nghị một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2024/HS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp về phần hình phạt và liên đới bồi thường trách nhiệm dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 08/QĐ/VC3-V1 ngày 29/3/2024 kháng nghị một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2024/HS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp về phần hình phạt và liên đới bồi thường trách nhiệm dân sự. Bị cáo Võ Trí P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo kêu oan và bị cáo Trần Thanh B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Các bị hại Nguyễn Hùng D, Nguyễn Ngọc H và Đặng Thanh S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo tăng hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thiện N. Bị hại Nguyễn Ngọc H vẫn giữ kháng cáo buộc bị cáo Võ Trí P bồi thường cho H số tiền 6.500.000.000 đồng, bị cáo N bồi thường số tiền 3.900.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Bản án sơ thẩm quy kết bị cáo tội lừa đảo. Theo đó, vai trò chính của bị cáo N. Bị cáo N là cán bộ ngân hàng, dùng thủ đoạn gian dối lôi kéo P và B tham gia. Bị cáo N không kháng cáo. Bị cáo P không thừa nhận hành vi phạm tội. Nếu không có P tham gia đóng giả khách hàng, H sẽ không cho vay. Bị cáo N không vay tiền, nhờ người khác đóng giả vay vốn. P đã đóng giả. Toàn bộ số tiền chiếm

đoạt trên 70 tỷ đồng. Toà án cấp sơ thẩm xét xử 20 năm tù đối với bị cáo N và bị cáo đã khắc phục 01 tỷ đồng, không còn tài sản. Bị cáo không có khả năng khắc phục. Toà án cấp sơ thẩm xử nhẹ, không nghiêm để phòng ngừa những trường hợp như bị cáo N. Đối với bị cáo P và bị cáo B, hai bị cáo đóng vai trò đồng phạm giúp sức, hưởng số tiền không lớn. Bị cáo P có vai trò giúp sức để N thực hiện hành vi chiếm đoạt số tiền 7 tỷ đồng nên Toà án cấp sơ thẩm xét xử mức án 5 năm tù là nhẹ. Bị cáo B giúp sức để N chiếm đoạt 4 tỷ đồng. Nếu không có B và P thì bị hại sẽ không đưa tiền; số tiền hưởng lợi ít nhưng vai trò tích cực. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử 2 bị cáo với mức án không tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả do 2 bị cáo gây ra. Tòa án cấp sơ thẩm không buộc 2 bị cáo chịu trách nhiệm liên đới bồi thường; trách nhiệm hình sự quy kết bị cáo P 7 tỷ đồng, bị cáo B 4 tỷ đồng nhưng trách nhiệm dân sự không đúng, ảnh hưởng đến bị hại. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xử phạt N tù chung thân, bị cáo P từ 7-8 năm tù; bị cáo B từ 5-6 năm tù; buộc bị cáo P và bị cáo B liên đới chịu trách nhiệm, trong đó P liên đới với N trả 7 tỷ đồng, B liên đới với N trả 4 tỷ đồng. Bị hại có đồng quan điểm tăng hình phạt. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, chấp nhận kháng cáo của bị hại, tăng hình phạt đối với các bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thiện N và bị cáo Trần Thanh B là Luật sư Nguyễn Văn T2 trình bày: Bị cáo N không kháng cáo. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị đề nghị tăng hình phạt và mức án đối với các bị cáo là quá nghiêm khắc. Toà án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ 1 tỷ đồng so với tiền chiếm đoạt là ít. Bị cáo thể hiện sự ăn năn hối cải, khắc phục 1 tỷ đồng, số tiền nhỏ như Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ không phù hợp nhưng luật không quy định rõ khắc phục bao nhiêu là được. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử 20 năm là đã đủ tác dụng giáo dục, răn đe. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng bị cáo B có trách nhiệm liên đới, tuy nhiên, tại các bút lục hồ sơ thể hiện rằng mặc dù bị cáo B giúp sức cho N nhưng bị cáo B không chiếm đoạt số tiền mà N đã chiếm đoạt của những người khác. Bị cáo N trả công cho bị cáo B, vai trò đồng phạm mờ nhạt, không hưởng lợi từ việc bị cáo N thực hiện hành vi chiếm đoạt. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo B là phù hợp, bị cáo B cũng tự nhận thức được sai phạm, chấp nhận rút kháng cáo nên đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị cáo N trình bày: Thống nhất với ý kiến của luật sư.

Bị cáo B trình bày: Thống nhất với ý kiến của luật sư.

Người bào chữa cho bị cáo Võ Trí P là Luật sư Nguyễn Huỳnh Văn K trình bày:

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Võ Trí P với mức án 5 năm tù vì cho rằng lời khai của P phù hợp với lời khai của bị cáo N. Qua xem xét, đánh giá, bản án sơ thẩm không phản ánh đúng bản chất hành vi của bị cáo P. Tại Biên bản phiên

toà ngày 16/3/2024, bị cáo N đã trả lời rằng bị cáo P không biết thông tin khách hàng vay ngân hàng. Bị cáo P từng giới thiệu hai người vay đáo hạn. P biết N là cán bộ ngân hàng nên có cơ sở tin tưởng những thông tin N đưa ra. Bị cáo P không biết N có ý định chiếm đoạt tài sản của H, không có yếu tố lỗi phải biết. Tại thời điểm xảy ra, ngày 31/12/2021, số tiền lớn hơn số tiền cần, P giúp sức cho N. N thừa nhận việc vay tiền. P không biết tính nguy hiểm của N. Theo biên bản lấy lời khai của Hồ Quốc T6 (BL 316), số tiền chuyển cho P là H cho P và N vay. N là người chịu trách nhiệm trả chính; không có P thì H vẫn cho N vay tiền. H chỉ cần có người hợp thức hoá tiền bị cáo N đưa. Số tiền H bị chiếm đoạt là 7 tỷ đồng không đúng. Những khoản nợ H, N không đề cập. (Bl 01)(BL 48) Bị cáo N liệt kê nhiều bị hại không có H. BL 223, 226,227, N chỉ sử dụng 6 tỷ 350 triệu đồng, chuyển khoản cho 6 người. Ngày 31/12/2021, 4 tỷ chuyển khoản dùng cho việc gì không nhớ. Bị cáo được đưa ra sao kê của ngân hàng để nhớ lại. Theo tài liệu hồ sơ vụ án, bị cáo N trả 1 tỷ 600 triệu đồng, 1 tỷ 700 triệu đồng. Hồ Quốc T6 khai rằng vào ngày 04/01/2021, N chuyển khoản vào tài khoản 1 tỷ 600 triệu đồng. N trả cho H, T6 nhận rút ra đưa cho H; khoản tiền này trả nợ. 700 triệu đồng N thừa nhận. Sau khi trả cho H 2 tỷ 300 triệu đồng, N nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền còn lại. P không thoả mãn dấu hiệu lừa đảo. P đưa thông tin vay 7 tỷ đồng. P chuyển khoản cho N 100 triệu đồng và dùng 50 triệu đồng để trả cho H. P trả cho H 500 triệu đồng. P không chiếm đoạt. P không phải đồng phạm trong vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Người bào chữa cho bị cáo Võ Trí P là Luật sư Đỗ Quốc H1 trình bày: Lời khai của T6 và H mâu thuẫn, không được Hội đồng xét xử sơ thẩm xem xét làm rõ. Thực chất 7 tỷ đồng P nhận nhiều người chuyển khoản. L2 khẳng định chủ sở hữu khoản tiền là của L2, không phải của H, không điều tra làm rõ bản chất của vụ án; không đánh giá đúng tính chất của hành vi, bỏ qua không xem xét dẫn đến thiếu sót của cơ quan tiến hành tố tụng. Trang 13 của bản án cũng nêu bị cáo không cấu kết chặt chẽ, đồng phạm giản đơn. Hội đồng xét xử sơ thẩm cho rằng bị cáo N và P chiếm đoạt tiền của H. Qua tin nhắn (BL 376-379) của N, P thì P không có ý thức chiếm đoạt. P trả gốc và lãi, những khoản tiền trả cho H thông qua N. Bị cáo N yêu cầu chuyển khoản trả cho N. P không có chiếm đoạt của H. Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo N thừa nhận dùng hồ sơ vay thay đổi số liệu tạo lòng tin cho H. Toà án cấp sơ thẩm không đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ. Ý định chiếm đoạt của N nảy sinh khi lấy được số tiền 7 tỷ đồng, trả cho T6 1 tỷ 600 triệu đồng, nhận định trong bản án sơ thẩm không nêu, không đánh giá chứng cứ có liên quan, loại trừ các khoản vay đã trả. Ý định chiếm đoạt tiền của N có từ trước khi vay tiền của H. Phần trách nhiệm dân sự của bị cáo P, bị cáo N có trách nhiệm thanh toán cho H. Hội đồng xét xử sơ thẩm bỏ qua nhiều tình tiết khách quan. Phần tranh luận không ghi trong biên bản phiên toà. Hoạt động tranh tụng không đảm bảo. Hội đồng xét xử sơ thẩm vi phạm Điều 108. Ngoài ra, Toà án cấp sơ thẩm không điều tra, làm rõ các mâu thuẫn, không làm rõ giao dịch vay mượn, không đánh giá đủ chứng cứ trong vụ án. Vì vậy, những vi phạm này không thể khắc phục được tại Toà án cấp phúc thẩm nên đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm để điều tra lại theo quy định.

Bị cáo Võ Trí P trình bày: Thống nhất ý kiến của hai luật sư. Nguyên nhân dẫn đến sự việc này do bị cáo quá tin vào N. Bị cáo N dùng thủ đoạn quá tinh vi, nhận thức thông thường không biết hành vi thủ đoạn của N. Bị cáo không có ý định chiếm đoạt tiền và giúp sức cho ai. Mong Hội đồng xét xử xem xét cặn kẽ, thấu tình đạt lý. Thân nhân của bị cáo có ông Bùi Văn B3 - ông ngoại bị cáo có công trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước.

Ông Nguyễn Phước L1 đại diện cho bị hại Nguyễn Ngọc H trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo tăng hình phạt đối với bị cáo N. Số tiền chiếm đoạt lớn, khắc phục rất ít. Các bị hại phải cầm cố tài sản đóng lãi từ giai đoạn xét xử sơ thẩm đến nay. Bị cáo N tiêu xài, chiếm đoạt của 12 bị hại trong thời gian ngắn, không chứng minh được số tiền đi về đâu, không thể áp dụng tình tiết thành khẩn khai báo để hưởng khoan hồng. Gia đình bị cáo N có truyền thống Cách Mạng.

Ông Đặng Thanh S trình bày: Không đồng ý với ý kiến của luật sư, thời gian ngắn vay số tiền lớn, tiền lấy của ai, chuyển cho ai. Số tiền trên 70 tỷ đồng. Đề nghị tăng hình phạt và khắc phục sớm cho các bị hại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia tranh luận: Bị cáo N có tình tiết tăng nặng là phạm tội nhiều lần. Bị cáo B có vai trò giúp sức cho bị cáo N chiếm đoạt số tiền 4 tỷ đồng, bị cáo có hưởng lợi. Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo P trình bày có mâu thuẫn. Nếu không có P, N không thể chiếm đoạt tiền. P nghe lời của N đóng giả khách hàng, ký nhận tiền vay nên có vai trò đồng phạm với N. P bị N lợi dụng. P đang cần tiền. N, P chiếm đoạt tiền của bị hại, có sự xuất hiện của P nên bị hại mới cho vay. Trách nhiệm hình sự đối với số tiền 07 tỷ đồng mà Toà án cấp sơ thẩm xử 5 năm tù là nhẹ, không tương xứng với tính chất, mức độ hành vi của bị cáo, không buộc trách nhiệm liên đới là không đúng. Luật sư cho rằng án sơ thẩm vi phạm quy định tại Điều 108. Trong quá trình điều tra và tại phiên toà, bị hại thừa nhận 1 tỷ 600 triệu đồng trả các khoản nợ trước đó, không chấp nhận quan điểm của Luật sư cho rằng vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và P không phạm tội. Đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên kháng nghị và quan điểm đã nêu.

Luật sư Nguyễn Huỳnh Văn K trình bày: Trong vụ án này, P và B có vai trò khác nhau. N, P ký tên cùng là người mượn tiền. số tiền 1 tỷ 600 triệu đồng, đại diện ông H nói trả nợ trước, vay 7 tỷ đồng ngày 31/12, 04 ngày sau N chuyển khoản cho T6 bạn của H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia tranh luận: Hai bị cáo B và P không khác nhau về bản chất. P và B đều đóng vai trò người đi vay tiền. Bị cáo P không thừa nhận hành vi phạm tội và kháng cáo kêu oan không có căn cứ.

Bị cáo Nguyễn Thiện N trình bày: Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của bị cáo, chỉ một mình bị cáo làm, không liên quan đến gia đình. Việc bị cáo chiếm đoạt để đưa cho cha mẹ là không có. Bị cáo mượn tiền của 12 bị hại nhưng Toà án cấp sơ thẩm chưa làm rõ số tiền trả cho 12 bị hại trong đó trả tiền cho bị hại S thời gian dài. Số tiền của bị hại H đã rõ, mượn của H vài tháng, mượn của các bị

hại khác thời gian dài, bị cáo trả cho các bị hại khác thời gian dài, số tiền mượn rồi trả, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị cáo Nguyễn Thiện N nói lời nói sau cùng: Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Hành vi của bị cáo đã gây bức xúc dư luận. Bị cáo không tẩu tán số tiền mà mình đã lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại. Bị cáo có mượn nhưng có trả lại cho các bị hại khác, chỉ có bị hại H thì bị cáo mới mượn gần đây. Vì vậy, bị cáo mong Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị cáo Trần Thanh B nói lời nói sau cùng: Bị cáo mong nhận được sự nhân văn của Hội đồng xét xử.

Bị cáo Võ Trí P nói lời nói sau cùng: Nguyên nhân dẫn đến sự việc này là do bị cáo tin tưởng N. Bị cáo N tinh vi lừa bị cáo. Bị cáo là người nông dân, không nhận biết được hành vi lừa đảo của N. Bị cáo lấy tấm gương của ông ngoại được Nhà nước trao tặng và tuân theo pháp luật. Bị cáo không có ý định chiếm đoạt tiền của ai, giúp cho ai chiếm đoạt tiền. Kính mong Hội đồng xét xử xem xét thấu tình đạt lý làm sáng tỏ sự thật vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Các bị cáo Nguyễn Thiện N, Trần Thanh B đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Để có tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân, bị cáo Nguyễn Thiện N dùng thủ đoạn gian dối vay tiền đáo hạn Ngân hàng và thuê nhiều người ký vào các giấy nhận tiền để những người bị hại tin tưởng đưa tiền cho N để N sử dụng vào mục đích cá nhân. Trong năm 2021 đến đầu năm 2022 trên địa phận thành phố C, bằng thủ đoạn gian dối nêu trên, Nguyễn Thiện N đã lừa đảo chiếm đoạt của 12 người bị hại với tổng số tiền 70.750.000.000 đồng dẫn đến không còn khả năng trả lại cho những người bị hại. Còn Trần Thanh B không có nhu cầu vay vốn và cũng không có hồ sơ đáo hạn Ngân hàng nhưng vẫn giúp N ký vào biên nhận để N vay được tiền của ông Nguyễn Ngọc H với số tiền 4.000.000.000 đồng, nếu B không ký vào biên nhận thì ông H sẽ không cho N vay tiền. Sau khi nhận được tiền từ ông H thì N trả công cho B 200.000 đồng. Ngoài ra, trước đó B cũng đã một lần giúp N ký hồ sơ đáo hạn Ngân hàng và được N cho 500.000 đồng.

Riêng bị cáo Võ Trí P không thừa nhận hành vi giúp sức cho bị cáo N, bị cáo cho rằng vì quá tin tưởng N chứ không nghĩ N lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác nên không phạm tội. Tuy nhiên, căn cứ vào các lời khai của người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều phù hợp với nhau về nội dung mà P đã thực hiện, phù hợp với lời khai của bị cáo N là người trực tiếp bàn bạc, câu kết với P dùng thủ đoạn gian dối với bị hại, phù hợp với lời khai của người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. P đã có hành vi giúp sức cho N chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Ngọc H số tiền 7.000.000.000 đồng. Biên bản đối chất giữa N và P thể hiện rằng hai bị cáo có bàn bạc có khách hàng vay 07 tỷ đồng, thực tế thì không có, trước đó N nhờ P nhiều lần. (BL 959) N và P có bàn bạc trước. Khi gặp ông H, P nói với ông H rằng mình cần tiền để vay

đáo nợ ngân hàng do nhà trồng vườn xoài.

(BL 962) Nhân bàn với P vay 07 tỷ đồng, P lấy 650 triệu đồng, còn lại N nhận. N dùng tiền chiếm đoạt để đánh đề.

(BL 148) Biên nhận P mượn H 07 tỷ đồng, có Nhân và P cùng ký tên, mục đích làm hồ sơ ngân hàng, thời gian 04 ngày. Ông H chuyển khoản qua tài khoản của P. N viết biên nhận giao lại. N có dẫn P.

(BL 228) Nhân gặp P biết P cần vay tiền nên nói P đến gặp H nói cần vay 07 tỷ đồng để ông H cho vay. N dẫn P đến gặp H. P nói với ông H cần vay 07 tỷ đồng, sau đó ông H đã cho P vay. P lấy 650 triệu đồng, còn lại N lấy. P đồng ý nên P và N đến gặp ông H.

(BL 267) Tại Biên bản ngày 25/02/2022, P khai gặp H nói cần vay 07 tỷ đồng để đáo nợ ngân hàng.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo Trần Thanh B và bị hại Nguyễn Hùng D, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại phiên toà, bị cáo Trần Thanh B và bị hại Nguyễn Hùng D rút lại đơn kháng cáo. Việc rút đơn kháng cáo là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút đơn kháng cáo của bị cáo Trần Thanh B và bị hại Nguyễn Hùng D, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị cáo Trần Thanh B và bị hại Nguyễn Hùng D.

[3] Xét Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 08/QĐ/VC3-V1 ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2024/HS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp về phần hình phạt và liên đới bồi thường trách nhiệm dân sự; kháng cáo của bị cáo Võ Trí P; kháng cáo của các bị hại là Nguyễn Ngọc H và Đặng Thanh S:

[3.1] Về tội danh: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Nguyễn Thiện N, Võ Trí P và Trần Thanh B về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là đúng người, đúng tội.

[3.2] Về hình phạt: Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, mang tính chất đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người bị hại một cách trái pháp luật, gây mất trật tự trị an ở địa phương. Các bị cáo thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Bằng thủ đoạn gian dối các bị cáo đã chiếm đoạt tài sản của rất nhiều người bị hại với số tiền đặc biệt lớn, không chỉ xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu về tài sản hợp pháp của bị hại mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến điều kiện làm ăn, sinh sống bình thường của họ, ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội ở địa phương, gây xôn xao dư luận, bức xúc trong quần chúng nhân dân. Các bị cáo đều nhận thức rõ hành vi của mình là trái pháp luật, là có tội nhưng các bị cáo vẫn thực hiện. Chứng tỏ hành vi của các bị cáo là cố ý trực tiếp và tội phạm đã hoàn thành.

Trong vụ án này, mặc dù khi thực hiện tội phạm các bị cáo không có sự câu kết chặt chẽ, không tổ chức, phân công vai trò cụ thể cho nhau mà thống nhất rủ rê cùng nhau thực hiện hành vi phạm tội chiếm đoạt tiền bị hại nên đây chỉ là dạng đồng phạm giản đơn. Tuy nhiên, xét về nhân thân, hành vi, động cơ, tính chất, mức độ và hậu quả trong việc phạm tội của từng bị cáo có khác nhau nên cần xem xét đối với từng bị cáo.

[3.2.1] Bị cáo Nguyễn Thiện N nhận thức và biết rõ là không có việc các khách hàng vay tiền để đáo hạn Ngân hàng nhưng N lại đưa ra các giấy tờ và nói là hợp đồng vay vốn của khách hàng để các bị hại tin tưởng hoặc có trường hợp N thuê một số cá nhân đóng giả là khách hàng của N đến gặp các bị hại nói là khách hàng của N đang cần vay tiền để đáo hạn Ngân hàng, hứa hẹn với các bị hại trong vòng từ 05 đến 10 ngày sẽ trả lại gốc và trả lãi cho các bị hại nên họ tin tưởng và đồng ý cho N vay tiền; khi các bị hại không còn tin tưởng thì N không chịu dừng lại mà tiếp tục nhờ bị cáo P và bị cáo B nói dối để bị hại tin tưởng cho P và B vay tiền. Khi vay được tiền thì P và B đưa lại cho N. Bằng thủ đoạn gian dối nêu trên, Nguyễn Thiện N đã lừa đảo chiếm đoạt của 12 người bị hại với tổng số tiền 70.750.000.000 đồng nên bị cáo phải chịu trách nhiệm chính trong vụ án.

[3.2.2] Đối với bị cáo Võ Trí P, P chỉ có nhu cầu vay số tiền 650.000.000 đồng để đáo nợ Ngân hàng nhưng để giúp N nên cả hai bàn bạc nói dối để ông H tin tưởng cho P và N vay số tiền 7.000.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền từ ông H thì P sử dụng 650.000.000 đồng trả nợ ngân hàng, số tiền còn lại chuyển vào tài khoản của Trần Thanh B do N nhờ, sau đó N kêu B rút ra đưa lại cho N rồi N sử dụng hết mà không còn khả năng trả lại cho ông H. Ngoài ra, trước đó P còn giới thiệu cho N 02 khách hàng đến để ký đáo hạn Ngân hàng. Còn bị cáo Trần Thanh B, bản thân B không có nhu cầu vay vốn và cũng không có hồ sơ đáo hạn Ngân hàng nhưng vẫn giúp N ký vào biên nhận để N vay được tiền của ông Nguyễn Ngọc H với số tiền 4.000.000.000 đồng. Nếu B không ký vào biên nhận thì ông H sẽ không cho N vay tiền. Sau khi nhận được tiền từ ông H, N đã cho B 200.000 đồng. Ngoài ra, trước đó B cũng đã một lần giúp N ký hồ sơ đáo hạn Ngân hàng thì N cho B 500.000 đồng. Do đó, các bị cáo P và bị cáo B phải chịu trách nhiệm liên đới với vai trò đồng phạm giúp sức trong vụ án.

Toà án cấp sơ thẩm đã nhận định đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ cho các bị cáo.

Bản án sơ thẩm không tuyên buộc bị cáo Võ Trí P, Trần Thanh B có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bị hại H là không đúng quy định.

[3.2.3] Bị cáo N đã nhiều lần chiếm đoạt tiền của bị hại tổng số tiền 70.750.000.000 đồng. Sau khi chiếm đoạt, bị cáo dùng số tiền này để trả nợ, tiêu xài cá nhân. Cơ quan điều tra chưa thu hồi. Số tiền bị cáo chiếm đoạt lớn nhưng mới khắc phục 01 tỷ đồng.

Kháng nghị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng bị cáo chỉ có 1 tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS, Toà án cấp sơ thẩm áp dụng thêm điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo là không đúng, là sai lầm trong áp

dụng pháp luật. Bị cáo khắc phục 01 tỷ đồng, Toà án cấp sơ thẩm áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS để xét xử là đúng nhưng hình phạt áp dụng xử bị cáo N là chưa nghiêm vì khắc phục 01 tỷ đồng là quá ít so với số tiền chiếm đoạt nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát tăng hình phạt đối với bị cáo N.

[3.2.4] Bị cáo Võ Trí P kháng cáo kêu oan không có cơ sở và cũng không có tình tiết gì mới làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo Võ Trí P, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc tăng hình phạt đối với bị cáo P.

Bị cáo P, B giúp sức cho bị cáo N chiếm đoạt tiền của H, trong đó P giúp N chiếm đoạt của H là 07 tỷ đồng, bị cáo B giúp N chiếm đoạt của H là 04 tỷ đồng.

Toà án cấp sơ thẩm xử bị cáo N mức hình phạt 20 năm tù, bị cáo P là 05 năm tù là nhẹ, chưa tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và hậu quả nghiêm trọng do các bị cáo gây ra, chưa đáp ứng được yêu cầu đấu tranh đối với tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong tình hình hiện nay.

Quyết định kháng nghị đề nghị tăng hình phạt đối với N và kháng cáo đề nghị tăng hình phạt, cách ly bị cáo vĩnh viễn ra khỏi đời sống xã hội, đảm bảo tính răn đe đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội là phù hợp nên được chấp nhận.

Bị cáo P không thừa nhận hành vi phạm tội. Căn cứ lời khai của N và các chứng cứ có trong hồ sơ thì bị cáo P đồng phạm giúp sức bị cáo N chiếm đoạt của H là 07 tỷ. Bị cáo không được áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Đối với bị cáo B thấy được sai phạm của mình, tự nguyện rút kháng cáo thể hiện sự ăn năn hối cải nên Hội đồng xét xử giữ nguyên hình phạt đối với bị cáo B.

Theo Lệnh tạm giam số 06/LTG-VPCQCSĐT ngày 06 tháng 02 năm 2022 (bút lục số 47) thì thời hạn tạm giam đối với bị cáo Nguyễn Thiện N là từ ngày 07 tháng 02 năm 2022; Toà án cấp sơ thẩm nhận định trong phần lý lịch của bị cáo N chưa chính xác nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại cho đúng.

[3.2.5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo N và bị cáo P phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận phần phù hợp.

Người bào chữa cho bị cáo B đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với bị cáo B là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Người bào chữa cho bị cáo N đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm và người bào chữa cho bị cáo P đề nghị huỷ bản án sơ thẩm không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Do sửa án sơ thẩm, các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các nội dung khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Chấp nhận việc rút kháng cáo của bị cáo Trần Thanh B và bị hại Nguyễn Hùng D. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị cáo Trần Thanh B và bị hại Nguyễn Hùng D.

2. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Giữ nguyên Bản án Hình sự sơ thẩm số 08/2024/HS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp về hình phạt đối với bị cáo Trần Thanh B.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 38; Điều 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Trần Thanh B 03 năm tù về tội " Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành hình phạt.

3. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 08/QĐ/VC3-V1 ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2024/HS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp về phần hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thiện N và Võ Trí P và liên đới bồi thường trách nhiệm dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của các bị hại Đặng Thanh S và Nguyễn Ngọc H.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Võ Trí P.

Sửa Bản án Hình sự sơ thẩm số 08/2024/HS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, cụ thể như sau:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b**,** s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 39; Điều 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thiện N tù chung thân về tội " Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 29/01/2022.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Nguyễn Thiện N theo quyết định của Hội đồng xét xử để đảm bảo thi hành án.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 38; Điều 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Võ Trí P 06 năm tù về tội " Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành hình phạt.

Buộc bị cáo Nguyễn Thiện N và bị cáo Võ Trí P có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bị hại Nguyễn Ngọc H số tiền 6.500.000.000 đồng, trong đó phần của bị cáo Võ Trí P là 150.000.000 đồng; bị cáo Nguyễn Thiện N là 6.350.000.000 đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Thiện N và bị cáo Trần Thanh B có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bị hại Nguyễn Ngọc H số tiền 4.000.000.000 đồng; trong đó phần của bị cáo N là 4.000.000.000 đồng.

4. Các nội dung khác trong quyết định Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2024/HS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bị cáo Võ Trí P và Trần Thanh B không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp ;
- Cục THADS tỉnh Đồng Tháp ;
- Công an tỉnh Đồng Tháp ;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Tháp ;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Tháp (hỗ trợ tống đạt cho bị cáo);
- Lưu (Án - Loan).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)

Đinh Ngọc Thu Hương